

LỘC GIÁC SƯƠNG

Giới hạn nhiễm vi sinh vật

Đáp ứng yêu cầu giới hạn nhiễm vi sinh vật của thuốc uống có nguồn gốc tự nhiên (Phụ lục 13.6).

Định lượng

Cân chính xác khoảng 0,05 g chế phẩm đã cắt nhỏ, tiến hành theo phương pháp định lượng nitrogen toàn phần trong hợp chất hữu cơ (Phụ lục 10.9, phương pháp 1).

Chế phẩm phải chứa ít nhất 10,0 % nitrogen toàn phần, tính theo chế phẩm khô.

Bảo quản

Gói vào giấy sạch để vào ngăn mát tủ lạnh, nên dùng trong 1 năm kể từ ngày chế biến. Hoặc để nơi mát, thoáng và khô; mùa hè nên để trong thùng kín, dưới đáy lót một ít vôi sống.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi mặn, tính ôn. Vào các kinh thận, can, tâm, tâm bào.

Công năng, chủ trị

Bổ nguyên dương, tư bổ khí huyết, tăng cường sức khỏe. Chủ trị: Trị các chứng lậu huyết, băng huyết, đau lưng gối, mỏi chân tay, di tinh, hoạt tinh, động thai. Bồi bổ cơ thể cho người ốm lâu ngày, người già yếu, trẻ em còi xương chậm lớn.

Cách dùng, liều lượng

Cắt thành từng miếng nhỏ, ngâm nhai nuốt hoặc cho vào bát, thêm ít mật ong, hấp vào nồi cơm cho tan ra rồi ăn. Tốt nhất là lấy cao ngâm rượu, hoặc cho cao vào nước long nhãn hấp trong nồi cơm, ăn trước khi ăn sáng. Nếu ngâm rượu thì uống trước khi ăn tối (vào buổi tối). Ngày ăn hoặc uống 1 lần.

Kiêng kỵ

Người có bệnh hư hàn không dùng.

Ghi chú

Cao ban long còn được nấu từ gạc Nai, vì gạc Nai dễ mua, giá thấp. Tuy nhiên cao Gạc hươu là quý hơn.

LỘC GIÁC SƯƠNG

Cervi Cornu degelatinatum

Bã gạc hươu (miếng gạc còn lõi cứng, bóp không nhũn sau khi nấu cao) được làm khô. Chọn trong đồng bã gạc hươu sau khi đun lấy nước 3 lần để nấu cao để lấy miếng gạc còn ít lõi chưa bị hòa tan (mảnh bã gạc hươu bóp không nhũn), đem phơi khô. Khi nghiền hoặc tán nhỏ sẽ thành bột trắng.

Mô tả

Khối hình trụ tròn dài hoặc chẻ thành từng miếng, bị vỡ, lớn nhỏ không đều nhau. Mặt ngoài màu trắng, có chất bột, thường có cạnh dọc, đôi khi có điểm chấm nhỏ, màu xám hoặc nâu xám. Thề nhẹ, chất xốp, giòn. Mặt bẻ gãy có phần ngoài tương đối đặc, màu trắng hoặc trắng xám, phần

DUỐC ĐIỂN VIỆT NAM VI

giữa có lỗ dạng tổ ong, màu nâu xám hoặc vàng xám. Có tính hút ẩm. Vị nhạt, nhai có cảm giác dính răng.

Độ ẩm

Không được quá 8,0 % (Phụ lục 9.6, 2 g, 105 °C, 5 h).

Bảo quản

Đề trong đồ đựng kín, tránh mốc, nên dùng trong 6 tháng.

Bào chế

Phơi khô, đập vụn, tán nhỏ trước khi dùng.

Tính vị, quy kinh

Vị hơi ngọt, tính ôn. Vào kinh tỳ.

Công năng, chủ trị

Kiện bổ tỳ vị. Chủ trị: Người lớn ăn uống kém, trẻ em lười ăn, đại tiện phân sống.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 12 g đến 16 g, dạng thuốc hoàn tán hoặc hòa bột thuốc với nước sắc thuốc thang để uống.

Kiêng kỵ

Tỳ vị nhiệt, táo bón không dùng.

LỘC NHUNG

Cervi Cornu Pantotrichum

Nhung hươu, Nhung huyết

Sừng non có lông nhung và chưa bị xương hóa của con Hươu đực (*Cervus nippon* Temminck), họ Hươu (Cervidae). Thu hoạch vào mùa xuân, rửa lấy Lộc nhung và tiến hành chế biến để được vị thuốc cần dùng.

Mô tả

Nhung hươu sao (còn gọi là Hoa lộc nhung): Có hình trụ, phân nhánh.

Loại có 1 nhánh phụ thường được gọi là “nhánh đôi”, nhánh chính (nhánh lớn) dài khoảng 17 cm đến 20 cm, đường kính mặt cắt ngang từ 4 cm đến 5 cm; nhánh mọc ra cao hơn mặt cắt khoảng 1 cm được gọi là “nhánh phụ” dài từ 9 cm đến 15 cm, đường kính hơi nhỏ hơn nhánh chính. Lớp da mặt ngoài có màu nâu đỏ hoặc màu nâu, thường bóng, được phủ một lớp lông dày, mềm, có màu vàng đỏ hoặc vàng nâu, phần đầu trên lông dày hơn phần phía dưới, có một gân màu đen xám ở để giữa nhánh chính và nhánh phụ, da và lông dính sát vào nhau. Mặt cắt có màu trắng hơi vàng, phía ngoài không có xương, phần giữa có nhiều lỗ nhỏ dày đặc. Thề chất nhẹ. Có mùi hơi tanh, vị hơi mặn. Loại có 2 nhánh phụ thường được gọi là “nhánh ba”, nhánh chính dài 23 cm đến 33 cm và có đường kính nhỏ hơn nhánh chính của loại nhánh đôi, hình hơi cong và dẹt, đỉnh hơi nhọn, phần dưới thường có các gân dọc nổi và các u lồi lên. Da có màu vàng hơi đỏ, lông mềm hơi thưa và mấp.

Định tính

A. Lấy khoảng 0,1 g bột dược liệu, thêm 4 ml nước, đun

nóng 15 min, để nguội, lọc. Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 3 giọt thuốc thử ninhydrin (TT), trộn đều, đun sôi vài phút, màu tím hơi xanh xuất hiện. Lấy 1 ml dịch lọc khác, thêm 2 giọt dung dịch natri hydroxyd 10 % (TT), trộn đều, thêm từng giọt dung dịch đồng sulfat 0,5 % (TT), xuất hiện màu tím hơi xanh.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: *n*-Butanol - acid acetic băng - nước (3 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 0,4 g bột dược liệu, thêm 5 ml ethanol 70 % (TT), lắc siêu âm 15 min, lọc, dịch lọc để chấm sắc ký.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 0,4 g bột Lộc nhung (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan glycin chuẩn trong ethanol 70 % (TT) để được dung dịch có nồng độ 2 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 8 µl mỗi dung dịch thử và dung dịch dược liệu đối chiếu và 1 µl dung dịch chất đối chiếu. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm đến 13 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch ninhydrin 2 % trong acetone (TT), sấy ở 105 °C cho đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu và trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Chế biến

Đến tiết lập xuân thì rừng hươu đã mọc đủ 2 chồi (còn gọi là chồi âm và dương), đầu chồi có hình khuyết giống cái yên ngựa (gọi là Nhung yên ngựa) là đầu chồi chuẩn bị phân nhánh hoặc đầu chồi có hình cái dùi đánh trống (gọi là Nhung dùi trống). Ở giai đoạn này gọi là Lộc, Lộc nhung hoặc Nhung huyết. Theo khí lực và độ lớn bé của hươu, tuổi hươu người ta phân lộc hươu thành ba loại là loại 1, loại 2 và loại 3. Nhung loại 1 là loại tốt nhất, được thu hoạch trước hoặc sau tiết lập xuân tùy theo năm đó có nhuận hay không. Một nhánh Nhung có 2 chồi, chồi âm và chồi dương. Mỗi chồi có 4 phần, trên cùng là Nhung huyết, đến Nhung lộc, Nhung sương và Nhung giác là phần cuối chỗ cắt từ đầu nhung ra.

Khi cắt lộc nhung phải đảm bảo vô trùng. Cắt dứt khoát và nhẹ nhàng để máu trong nhung không chảy mạnh, không làm giảm chất lượng nhung. Sau khi cắt, treo ngược đầu cắt của lộc nhung để khỏi chảy máu.

Nhung tươi: Nhung sau khi cắt được làm sạch lông, thái lát mỏng để dùng.

Cách làm sạch lông như sau:

Lấy Lộc nhung thái trên lửa cồn 90° (cũng có thể thái trên lửa rơm, bếp ga) cho cháy hết lông, cạo sạch chân lông (vì lông gây viêm ruột nếu cạo không sạch). Sau đó rửa sạch bằng nước đun sôi để nguội hoặc nước sạch đã vô trùng.

Thái lát dày khoảng 1 mm để ngâm mật ong, ngâm rượu hoặc nấu cháo.

Lộc nhung ngâm mật ong: Cho nhung đã thái lát vào mật ong ngâm. Một cặp Nhung thường ngâm với 1,5 L đến 2 L mật ong, ngâm 90 ngày.

Lộc nhung ngâm rượu: Cho nhung đã thái lát vào rượu để ngâm, một cặp Nhung thường ngâm với 2 L rượu 40°, ngâm 30 ngày.

Lộc nhung xay: Nếu dùng để nấu cháo, sau khi thái lát xay nhỏ cho vào lọ đậy kín, để vào ngăn đá tủ lạnh hàng ngày lấy ra nấu cháo. Cách này bảo quản được lâu nhưng mất chất, giảm tác dụng.

Nhung khô: Cắt xong, treo ngược nhung rồi làm khô để bảo quản được lâu. Quá trình làm khô rất quan trọng vì ảnh hưởng đến chất lượng của nhung. Có thể làm khô bằng cách sấy khô bằng cát nóng hoặc sấy ở 70 °C đến 80 °C trong tủ sấy đến khô.

Yêu cầu: Nhung khô phải không đen, không teo, không nứt, lông mượt, cắt ra thấy mặt cắt màu hồng đỏ, khi sờ lên có cảm giác như sờ lên miếng sáp (khô, không dính tay).

Cách làm sạch lông nhung khô: Chải ngược lông, lấy thanh sắt nung đỏ lăn trên nhung cho cháy hết lông hoặc lấy cồn 90° tắm qua đốt cho cháy hết lông.

Nhung khô tán bột: Lấy nhung khô đã sạch lông (có thể tắm qua rượu), đồ cho mềm (không đồ kỹ quá), thái phiến càng mỏng càng tốt (dùng đến đâu thái đến đó), tắm chút rượu, sấy nhẹ cho khô (không nên sấy), sau đó tán bột để làm thuốc hoàn hoặc ăn cháo hoặc ngâm rượu.

Bảo quản

Nhung ngâm mật ong, ngâm rượu để trong lọ thủy tinh đậy kín, khi dùng rót sang lọ bé dùng hàng tuần, để nơi khô ráo không để vào tủ lạnh.

Nhung tươi để vào ngăn đá bảo quản.

Nhung khô: Bọc vào giấy bản, để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo, có thể lót long não, hoa tiêu hay tể tân để phòng sâu mọt. Bảo quản trong tủ mát sẽ tốt hơn. Nên dùng trong vòng 12 tháng kể từ ngày chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt hơi mặn, tính ấm. Vào kinh thận, kiềm kinh tâm, can, tâm bào.

Công năng, chủ trị

Bổ nguyên dương, bổ tinh huyết, bổ gan thận, chủ yếu bổ cả thận âm, thận dương, giúp cho cơ thể cường tráng, khỏe mạnh. Chủ trị: Người gầy yếu, mệt mỏi, sinh hoạt tình dục kém, trẻ em còi xương, chậm lớn, phụ nữ mất kinh sớm, lạnh cảm tình dục, bạc tóc sớm. Lộc nhung là một trong hai vị thuốc đầu bảng “Sâm, Nhung” điều trị được nhiều chứng bệnh.

Cách dùng, liều lượng

Lộc nhung ngâm mật ong: Sau khi ngâm 60 ngày rót ra toàn bộ, thêm mật ong ngâm đợt 2. Ngày dùng từ 15 g đến 20 g uống vào buổi sáng sau khi ăn sáng 15 min. Trẻ em

dùng 1/2 liều người lớn. Nam, nữ, già trẻ đều dùng được, có thể thái 200 g nhân sâm cho vào dùng càng tốt.

Lộc nhung ngâm rượu: Sau khi ngâm 30 ngày rót ra toàn bộ, cho rượu vào ngâm đợt 2. Ngày dùng 1 lần 30 ml uống vào buổi tối, trước khi ăn hoặc vừa ăn vừa uống. Nhung ngâm rượu dành cho nam giới và người cao tuổi.

Lộc nhung xay, tán bột: Nấu cháo với nhung tươi xay, khi cháo sắp được cho nhung vào đun 5 min, thường một bát cháo đặc 200 ml cho 10 g Nhung tươi xay. Nếu dùng Nhung bột khô thì mức cháo ra bát cho 5 g bột Nhung vào khuấy đều, đun kín, thêm chút muối vào ăn, cả hai loại cháo đều ăn vào buổi sáng.

Kiêng kỵ

Thực nhiệt âm hư dương thịnh không nên dùng.

Người huyết áp cao không được dùng. Lộc nhung ngâm rượu không được dùng cho người béo phì, trẻ em thừa cân so với tuổi.

LÚC (Lá)

Pluchea pteropoda Folium

Sài hồ nam

Lá được làm khô của cây Lúc (*Pluchea pteropoda* Hemsl.), họ Cúc (Asteraceae). Thu hái quanh năm. Cắt các cành mang lá non về rửa sạch, dùng tươi hoặc cắt đoạn phơi khô.

Mô tả

Lá mọc so le, hình bầu dục hay hình trứng ngược, hầu như không cuống, dài 3 cm đến 4 cm, rộng 1 cm đến 2 cm, mép có răng cưa, phiến lá dày, láng ở mặt trên, mặt dưới xanh nhạt hơn mặt trên, vỏ có mùi thơm.

Vì phẫu

Gân lá hai mặt lõm. Phần gân chính gồm có biểu bì trên và biểu bì dưới, kế tiếp là lớp mô dày góc. Có 4 bó libe-gỗ xếp thành hình vòng cung. Mỗi bó có 1 vòng mô cứng bao bên ngoài. Bó libe-gỗ có cấu tạo gồm gỗ ở trên, libe ở giữa, đám mô cứng ở dưới và bao quanh bó libe-gỗ. Lớp mô giậu ở dưới biểu bì trên và biểu bì dưới của lá.

Bột

Bột có màu xanh lục đậm, mùi thơm, vị chua hơi mặn. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì mang lỗ khí. Lông che chở đa bào một dãy gồm 3 đến 5 tế bào cong queo. Mảnh mạch vạch, mạch điểm.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Thân còn sót lại: Không quá 2,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 3,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

Bảo quản

Để nơi khô, tránh mốc.

Tính vị, quy kinh

Khổ, vị hàn.

Công năng, chủ trị

Phát tán phong nhiệt, giải uất. Chủ trị: Ngoại cảm phong nhiệt phát sốt, hơi rét, nhức đầu, khát nước, tức ngực, khó chịu.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 20 g, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ

Hư hỏa không nên dùng.

LÚC (Rễ)

Pluchea pteropoda Radix

Hải sài, Sài hồ nam

Rễ được làm khô của cây Lúc (*Pluchea pteropoda* Hemsl.), họ Cúc (Asteraceae). Thu hái quanh năm. Đào lấy rễ, bỏ rễ con, rửa sạch, để nguyên hoặc thái phiến rồi phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Rễ nguyên hay đã chặt thành đoạn, đường kính 0,5 cm đến 2 cm, đoạn (phiến) dài 1 cm đến 3 cm (nếu còn nguyên có thể dài đến 20 cm). Vỏ ngoài màu nâu xám, có nhiều nếp nhăn dọc và có vết tích của rễ con hay đoạn rễ con còn sót lại. Mặt cắt ngang có màu trắng đến trắng ngà. Chất cứng, chắc, khó bẻ gãy.

Vì phẫu

Vì phẫu hình tròn. Bần gồm vài lớp tế bào hình chữ nhật, thành tương đối mỏng, xếp khá đều đặn. Mô mềm vỏ gồm 5 đến 7 lớp tế bào hình nhiều cạnh hoặc hình bầu dục, có các khuyết, rải rác có chất tiết. Nội bì rõ, gồm một hàng tế bào hình chữ nhật. Trụ bì gồm 1 đến 2 lớp tế bào có vách cellulose. Libe cấp 1 rải rác trên đỉnh chùy libe, tế bào bị ép dẹp. Libe cấp 2 tạo thành chùy, ngăn cách nhau bởi tia tùy rộng, phía ngoài là các bó sợi. Tầng phát sinh libe-gỗ khá liên tục. Gỗ cấp 2 chiếm toàn bộ phần giữa vì phẫu, gồm một số ít các mạch gỗ to nằm trong mô mềm gỗ, có những tia ruột chạy qua vùng gỗ và loe rộng ra ở vùng libe.

Soi bột

Bột có màu vàng nâu nhạt, mùi thơm, vị nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh bần màu nâu, gồm các tế bào hình nhiều cạnh, vách dày. Mảnh mô mềm tế bào thành mỏng, có thể có chứa ống tiết, đôi khi còn chất tiết màu vàng. Mảnh mô cứng tế bào hóa gỗ, vách tế bào hơi uốn